BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG

ĐỀ CƯƠNG

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH THÉP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

CƠ QUAN CHỦ QUẢN	CƠ QUAN THỰC HIỆN
BỘ CÔNG THƯƠNG	**VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG**

HÀ NỘI, 2024

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/07/2023 về việc Hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 24/11/2017;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội: Về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 90/NQ-CP của Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 4588/VPCP-CN ngày 22/7/2022 về việc đề xuất xây dựng Chiến lược phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 970/QĐ-BCT ngày 19/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc giao nhiệm vụ xây dựng Chiến lược phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2023.

2. Sự cần thiết xây dựng chiến lược

Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, ngành thép được coi là ngành kinh tế có vị trí và vai trò đặc biệt quan trong quá trình phát triển đất nước theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là ngành công nghiệp nền tảng, vật liệu đầu vào cho các ngành kinh tế quan trọng khác như: cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp quốc phòng... Bên cạnh đó, ngành thép còn có tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch đô thị hóa đất nước, thép sẽ là yếu tố quan trọng để chuyển đổi sang nền kinh tế không cacbon: sản xuất điện tái tạo, thép cho các đường ống dẫn khí CO_2 và hydro, điện khí hóa giao thông sẽ thúc đẩy nhu cầu thép điện tử. Mặt khác thép tác động vĩ mô: an

ninh kinh tế chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng, tạo sự ổn định kinh tế - xã hội của đất nước.

Ở giai đoạn trước đây Bộ Công Thương đã phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2025 tại Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31 tháng 01 năm 2013. Sau hơn 10 năm thực hiện quy hoạch, cùng với sự phát triển mạnh của nền kinh tế đất nước, nhu cầu thép của Việt Nam đều tăng ở mức 2 con số mỗi năm. Đáp ứng mức tăng ấy, sản lượng sản xuất thép của các doanh nghiệp trong nước tăng mạnh theo từng năm. Do vậy, các định hướng phát triển ngành thép Việt Nam đến nay tuy chưa đạt được đầy đủ một số mục tiêu đề ra nhưng cũng có bước phát triển mạnh mẽ, một số kết quả đạt được trong ngành như sản lượng thép tăng nhanh: thép xây dựng đã đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước, thép tấm cán nóng, cán nguội đáp ứng một phần, thép dùng cho chế tạo, thép hợp kim chưa sản xuất được. Sản lượng phôi thép liên tục tăng từ năm 2010 đã đạt khoảng 4,3 triệu tấn và đến năm 2016 đạt 7,8 triệu tấn và năm 2020 đạt 19,9 triệu tấn (năm 2020, năng lực sản xuất toàn ngành đạt khoảng 24 triệu tấn/năm). Năng lực sản xuất của các nhà máy trong nước đã đáp ứng đủ nhu cầu thép xây dựng thông thường. Một số sản phẩm xuất khẩu cao như: Tôn mạ, ống thép, thép cuộn cán nguội. Tuy nhiên, các chủng loại thép khác phục vụ ngành chế biến chế tạo và công nghiệp hỗ trợ như: thép cuộn cán nóng, thép hợp kim, thép chế tạo cơ khí, thép tấm cán nóng, thép tấm cán nguội… còn phải nhập khẩu.

Các doanh nghiệp ngành thép đã chủ động, sáng tạo tìm hướng đi thích hợp như việc đầu tư các dự án sản xuất thép có quy mô lớn, công nghệ mới, thiết bị dây chuyền sản xuất hiện đại tạo ra sản phẩm mới đa dạng, có chất lượng ngày càng cao. Đến nay ngành thép Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò trong sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển chung của toàn ngành, cơ cấu ngành về sản phẩm và vùng lãnh thổ vẫn còn một số bất cập, chưa phù hợp với vị thế phát triển của ngành trong thời gian tới.

Về chính sách quản lý ngành thép Việt Nam, từ trước ngày 01/01/2019, ngành sản xuất thép được Bộ Công Thương quản lý thông qua Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép đến năm 2020, có xét đến năm 2025 (Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/01/2013) và các quy định pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2019, thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, quy hoạch ngành sản phẩm (trong đó có ngành thép) đã được bãi bỏ. Hiện tại, các sản phẩm thép tiêu thụ trên thị trường tuân thủ theo các quy chuẩn và tiêu chuẩn.

Mặc dù đạt được những thành công trong thời gian qua, ngành thép vẫn còn nhiều tồn tại, cụ thể:

Trước tiên, vấn đề tồn tại về công nghệ. Ngoại trừ một số khu liên hợp gang thép mới hình thành thời gian gần đây có công nghệ khép kín từ thượng nguồn có công suất thuộc nhóm trung bình cao của thế giới như Khu liên hợp gang thép Hưng Nghiệp Fomosa, Dung Quất… thì hầu hết đều có quy mô nhỏ

(dưới 0,5 triệu tấn/năm), sử dụng công nghệ không khép kín, lạc hậu, tiêu hao nhiều năng lượng nên khả năng cạnh tranh thấp và gây ô nhiễm môi trường.

Thứ hai, vấn đề về năng lực sản xuất và chủng loại sản phẩm. Đến năm 2023, năng lực sản xuất phôi của toàn ngành thép Việt Nam là khoảng 28 triệu tấn/năm, trong đó thép cuộn cán nóng (HRC) là 7-8 triệu tấn/năm, thép xây dựng (khoảng 14 triệu tấn) đảm bảo 100% cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và một phần cho thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, cơ cấu nguyên liệu phục vụ sản xuất có 42% thép được sản xuất từ nguyên liệu là thép phế (chủ yếu là nhập khẩu) và 58% được sản xuất từ lò cao, sử dụng nguyên liệu là quặng sắt. Thép còn dùng để phục vụ ngành cơ khí, chế tạo. Thép cuộn cán nóng HRC chỉ sản xuất được 8 triệu tấn/năm trong khi nhu cầu là 10 triệu tấn.

Thứ ba, năng lực cạnh tranh của ngành thép Việt Nam còn khá thấp do nhà máy công suất nhỏ, thiết bị lạc hậu, tiêu tốn năng lượng và nguy cơ về môi trường, chất lượng thép không chiếm ưu thế so với sản phẩm thép nhập khẩu, nhất là thép chế tạo. Và các doanh nghiệp trong nước chủ yếu cạnh tranh lẫn nhau, chứ xuất khẩu còn rất hạn chế.

Thứ tư, ngành thép còn bị phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu nước ngoài dẫn đến tình trạng bị động về giá, khi giá nguyên liệu đầu vào biến động thì giá thép trong nước cũng phải điều chỉnh theo.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ đến năm 2030, thực hiện thành công mục tiêu CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế giới và thực hiện mục tiêu quốc gia về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 của Chính phủ thì việc xây dựng Chiến lược phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đóng vai trò định hướng giúp cho các cơ quan nhà nước và các địa phương xây dựng cơ chế, chính sách, huy động các nguồn lực để điều hành sự phát triển của ngành. Chiến lược sẽ giúp cho các doanh nghiệp hoạt động trong ngành thép xây dựng kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, cũng như chiến lược phát triển sản phẩm, đầu tư phát triển doanh nghiệp hài hòa với sự phát triển của ngành.

3. Mục tiêu, yêu cầu, đối tượng, phạm vi chiến lược

3.1. Mục tiêu của chiến lược

Xác định được mục tiêu chung của ngành, đề xuất được các định hướng phát triển và các giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong đó xác định được một số chỉ tiêu như:

- Chỉ tiêu về sản phẩm, sản lượng;

- Chỉ tiêu tiêu về thị phần thép sản xuất trong nước;

- Chỉ tiêu về xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu;

- Định hướng phát triển các sản phẩm thép theo hướng xanh và tiết kiệm năng lượng;

- Định hướng tăng thị phần thép sản xuất trong nước nhằm từng bước thay thế sản phẩm nhập khẩu;

- Định hướng về công nghệ sản xuất và phát triển nguồn nguyên liệu ngành thép;

+ Định hướng xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ngành thép.

3.2. Nội dung của chiến lược

1) Đánh giá thực trạng ngành thép Việt Nam

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển ngành thép: những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế, và nguyên nhân của hạn chế;

- Đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách phát triển ngành thép.

2) Dự báo một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển ngành thép Việt Nam

- Đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến phát triển của ngành thép đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Dự báo xu hướng phát triển ngành thép, xu hướng thị trường thép;

- Dự báo nhu cầu tiêu thụ thép.

3) Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Xây dựng các quan điểm phát triển ngành thép;

- Xây dựng, xác định mục tiêu phát triển ngành thép (các chỉ tiêu cụ thể về: chủng loại thép; sản lượng thép; thị phần; xuất khẩu;… và đổi mới công nghệ trong ngành thép);

+ Định hướng chiến lược phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2030, nhóm công nghệ, sản phẩm khuyến khích đầu tư, phát triển.

4) Xây dựng Báo cáo lồng ghép đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) ngành thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Xác định phạm vi của ĐMC và các vấn đề môi trường chính liên quan đến Chiến lược;

- Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của Chiến lược ngành thép với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường;

- Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Chiến lược;

- Tổ chức việc tham vấn và kết quả tham vấn các bên liên quan trong quá trình ĐMC;

- Những nội dung của Chiến lược phát triển ngành thép đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả thực hiện ĐMC và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

- Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các tác động tiêu cực

đến môi trường trong quá trình thực hiện Chiến lược: Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật; Giải pháp về quản lý; Giải pháp khác.

Kết luận và kiến nghị

5) Giải pháp và tổ chức thực hiện chiến lược

- Các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển ngành thép Việt Nam theo hướng hiện đại, xanh và bền vững;

- Nhóm giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu thép Việt Nam;

- Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, tham gia trong chuỗi cung ứng ngành thép;

- Tổ chức thực hiện chiến lược.

3.3. Yêu cầu

- Đánh giá cụ thể thực trạng phát triển ngành thép Việt Nam thời gian qua, trong đó tập trung vào giai đoạn 2011-2021 và đến nay.

- Đánh giá hiện trạng và kết quả thực hiện Quy hoạch Phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2025 đã được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31 tháng 01 năm 2013; từ đó đánh giá được những mặt được, chưa được; xác định nguyên nhân; rút ra những bài học kinh nghiệm làm cơ sở cho việc xây dựng Chiến lược phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đề xuất các mục tiêu phát triển ngành thép Việt Nam trong từng giai đoạn, xây dựng các luận cứ khoa học và thực tiễn để hoạch định kế hoạch 10 năm phát triển ngành thép Việt Nam.

- Chiến lược phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 giới hạn trong phạm vi cả nước. Thời gian đến năm 2045 và chia làm 02 giai đoạn: giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến giai đoạn 2031 - 2045.

3.4. Đối tượng: Ngành công nghiệp thép Việt Nam

- Tập trung vào chiến lược phát triển một số sản phẩm thép quan trọng: thép xây dựng, thép cán nóng, cán nguội, thép hợp kim, thép phục vụ chế biến chế tạo.

- Nguyên liệu sản xuất thép, yêu cầu về số lượng và chất lượng

- Các doanh nghiệp trong ngành sản xuất thép và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sản xuất, nhập khẩu thép.

- Thị trường tiêu thụ, nhập khẩu: thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.5. Phạm vi nghiên cứu của chiến lược

- Về không gian: Ngành công nghiệp thép trên phạm vi toàn quốc.

- Về thời gian: Đánh giá thực trạng đến năm 2023, thời gian xây dựng chiến lược đến năm 2030, một số dự báo và định hướng đến năm 2045.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Điều tra, thu thập số liệu, khảo sát thực tế: Phục vụ phân tích, đánh giá hiện trạng;

- Phương pháp dự báo: Sử dụng một số công cụ và phương pháp định tính, định lượng trong dự báo và xây dựng kịch bản phát triển;

- Phương pháp chuyên gia: Dùng trong tham vấn về các mục tiêu và định hướng phát triển ngành.

5. Cơ quan chủ trì, phối hợp

- Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương.

- Cơ quan phối hợp: Cục Công nghiệp; các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp ngành thép, Hiệp hội thép Việt Nam,...

6. Sản phẩm

- Báo cáo chiến lược bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt;

- Dự thảo Tờ trình, Quyết định phê duyệt Chiến lược.

7. Tiến độ thực hiện: từ tháng 01/2024 đến tháng 9 năm 2024

- Tháng 01/2024 - 6/2024: hoàn thành Dự thảo lần 1: Báo cáo tổng hợp; Dự thảo Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt gửi xin ý kiến Ban cán sự và các Bộ/ ngành và địa phương có liên quan.

- Tháng 8/2024: Tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa, hoàn thiện Dự thảo lần 2 gửi Cục Công nghiệp trình Lãnh đạo Bộ và báo cáo Ban cán sự.

- Tháng 9/2024: Tiếp thu ý kiến, hoàn thiện lần cuối, báo cáo Bộ trưởng trình Thủ trướng Chính phủ phê duyệt chiến lược.

8. Kết cấu của chiến lược

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của chiến lược được kết cấu làm 05 phần như sau:

PHẦN I

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THÉP VIỆT NAM

1. Bối cảnh

1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

1.2. Bối cảnh trong nước

2. Thực trạng phát triển ngành thép

2.1. Thực trạng qui mô và năng lực sản xuất

- Qui mô doanh nghiệp
- Năng lực sản xuất
- Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng
- Chủng loại sản phẩm
- Thực trạng nguồn nhân lực ngành thép
- Trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của ngành thép
- Năng lực cạnh tranh ngành thép

2.2. Thực trạng thị trường tiêu thụ

- Phân tích đánh giá thực trạng qui mô thị trường và thị phần
- Phân tích đánh giá về thị trường xuất khẩu và mức độ tham gia chuỗi giá trị

2.3. Thực trạng phát triển nguồn nguyên liệu cho ngành thép

2.4. Tình hình thu hút đầu tư trong ngành thép

2.5 Một số cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển ngành thép

2.6. Đánh giá chung về phát triển ngành công nghiệp thép

- Kết quả đạt được
- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, định hướng trong các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển ngành thép trước đây

3.1. Những thành kết quả đạt được

3.2. Những hạn chế, yếu kém

3.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

3.4. Bài học kinh nghiệm

4. Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới về xây dựng chiến lược phát triển ngành thép và bài học cho xây dựng Chiến lược phát triển ngành thép của Việt Nam

3.1 Kinh nghiệm một số nước

3.1.1. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

3.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

3.1.3. Kinh nghiệm của Đức

3.2. Bài học rút ra cho xây dựng chiến lược phát triển ngành thép của Việt Nam

PHẦN II

DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN NGÀNH THÉP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Yếu tố bên ngoài

1.1. Dự báo thị trường thép toàn cầu

- Tình hình cung ứng

- Tình hình tiêu thụ

- Nguyên liệu ngành thép

- Giá cả mặt hàng thép

1.2. Xu hướng sản xuất và sử dụng các sản phẩm thay thế mặt hàng thép

1.3. Dự báo xu hướng điều chỉnh chính sách của các quốc gia đối với ngành thép

1.4. Xu hướng phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đối với phát triển ngành thép

2. Yếu tố bên trong

2.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

2.2. Dự báo dân số và tốc độ đô thị hóa

2.3. Dự báo khả năng sản xuất của ngành thép

2.4. Dự báo nhu cầu tiêu thụ trong nước

2.4.1. Nhu cầu thép xây dựng

2.4.2. Nhu cầu thép chế biến, chế tạo

2.4.3. Thép khác

2.5. Dự báo khả năng xuất nhập khẩu các sản phẩm thép

2.6. Dự báo nhu cầu nguyên liệu cho phát triển ngành thép

- Nhu cầu quặng

- Nhu cầu phôi,…

3. Phân tích SWOT đối với ngành thép

3.1. Điểm mạnh

3.2. Điểm yếu

3.3. Cơ hội

3.4. Thách thức

3.5. Xây dựng các ma trận kết hợp

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THÉP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Quan điểm phát triển

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Giai đoạn đến năm 2030

- Mục tiêu cung ứng nguồn nguyên liệu cho sản xuất, chế biến thép
- Mục tiêu sản xuất, chế biến thép
- Mục tiêu phát triển thị trường thép

+ Phát triển thị trường trong nước

+ Phát triển thị trường xuất nhập khẩu

2.2.2. Giai đoạn đến năm 2045

- Mục tiêu cung ứng nguồn nguyên liệu cho sản xuất, chế biến thép
- Mục tiêu sản xuất, chế biến thép
- Mục tiêu phát triển thị trường

+ Phát triển thị trường trong nước

+ Phát triển thị trường xuất nhập khẩu

3. Định hướng phát triển

3.1. Định hướng chung

3.2. Định hướng cụ thể

3.2.1. Định hướng phát triển sản xuất

- Định hướng tăng cường chủ động về nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất, chế biến thép
- Định hướng phát triển các sản phẩm thép
- Định hướng phát triển các doanh nghiệp ngành thép
- Định hướng thu hút đầu tư cho phát triển ngành thép
- Định hướng nghiên cứu và triển khai nhằm phát triển các sản phẩm thép chất lượng cao

3.2.2. Định hướng phát triển thị trường tiêu thụ thép

- Định hướng phát triển thị trường trong nước
- Định hướng phát triển thị trường xuất nhập khẩu

3.2.3. Định hướng nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm và doanh nghiệp ngành thép

3.2.4. Định hướng phát triển nguồn nhân lực cho phát triển ngành thép

3.2.5. Định hướng thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ cho phát triển ngành thép

3.2.6. Định hướng phát triển hạ tầng cho phát triển ngành thép

3.2.7. Định hướng phân bổ không gian cho sản xuất, chế biến thép,…

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH THÉP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Đánh giá sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

1.1. Các quan điểm, mục tiêu, chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường (BVMT) và phát triển bền vững điều ước quốc tế về BVMT mà Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2. Các quan điểm thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn

1.3. Xác định các vấn đề môi trường chính của chiến lược

1.4. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính

1.5. Đánh giá, dự báo tác động của chiến lược ngành sữa đến biến đổi khí hậu và ngược lại

1.6. Phân tích sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu, chính sách của chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

1.7. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và những vấn đề còn chưa chắc chắn của dự báo

2. Phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của chiến lược để đảm bảo phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường

2.1. Đối với cơ chế, chính sách pháp luật

2.2. Đối với quản lý, công nghệ và các giải pháp khác

2.3. Định hướng về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược ĐMC của chiến lược phát triển ngành sữa (nếu có)

2.4. Đề xuất phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của chiến lược

PHẦN V

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Giải pháp thực hiện

1.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển ngành thép

1.2. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm thép

1.3. Thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ cho ngành thép

1.4. Phát triển nguồn nhân lực cho ngành thép

1.5. Phát triển nguồn cung ứng nguyên liệu cho sản xuất và chế biến thép

1.6. Phát triển chuyển đổi năng lượng, phát triển bền vững và xanh hóa ngành thép

1.7. Xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm và doanh nghiệp ngành thép

1.8. Một số giải pháp cụ thể theo nhóm sản phẩm thép

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Bộ Công Thương

2.2. Các Bộ/ ngành

2.3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

2.4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan khác

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

TÀI LIỆU THAM KHẢO